

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM
MST: 0301872364

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2018

TP. HCM, 12.2018

MỤC LỤC BCTC

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

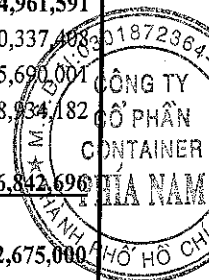
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018


Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<u>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		47.000.134.567	21.488.904.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.358.283.139	11.895.161.777
1. Tiền	111		28.358.283.139	11.895.161.777
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.583.978.791	3.394.269.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.409.466.694	1.274.009.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		410.873.000	344.850.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.763.639.097	1.775.409.539
IV. Hàng tồn kho	140		1.384.511.531	1.384.511.531
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.384.511.531	1.384.511.531
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.673.361.106	4.814.961.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		841.657.576	720.337.408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.752.769.348	4.015.690.001
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	153		78.934.182	78.934.182
<u>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		194.241.135.787	222.336.842.690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.675.000	22.675.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		32.675.000	22.675.000
II. Tài sản cố định	220		162.249.482.303	189.115.464.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	155.304.889.474	182.011.429.321
- Nguyên giá	222		543.033.191.420	543.822.130.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(387.728.301.946)	(361.810.701.199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	6.944.592.829	7.104.035.002
- Nguyên giá	228		9.665.060.685	9.665.060.685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.720.467.856)	(2.561.025.683)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	23.796.058.126	24.231.351.874
- Nguyên giá	231		29.019.583.102	29.019.583.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.223.524.976)	(4.788.231.228)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-



V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		750,000,000	750,000,000
1. Đầu tư công ty con	251		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750,000,000	750,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		7,412,920,358	8,217,351,499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	7,412,920,358	8,217,351,499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		241,241,270,354	243,825,746,856
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		572,507,698,170	546,185,986,963
I. Nợ ngắn hạn	310		563,440,772,290	544,252,273,723
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	932,615,470	1,376,706,061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		206,001,116	2,125,781,250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	22,507,703	6,379,482
4. Phải trả người lao động	314		596,098,608	2,234,305,954
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	6,685,359,909	1,655,397,060
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	168,071,238,101	144,228,652,533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	386,872,661,850	392,558,911,850
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.16	54,289,533	66,139,533
II. Nợ dài hạn	330		9,066,925,880	1,933,713,240
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		9,066,925,880	1,933,713,240
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(331,266,427,816)	(302,360,240,107)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	(331,266,427,816)	(302,360,240,107)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,440,000,000	110,440,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,440,000,000	110,440,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,049,615,000	48,049,615,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,710,010,154	8,710,010,154
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(498,466,052,970)	(469,559,865,261)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(469,559,865,261)	(469,559,865,261)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(28,906,187,709)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		241,241,270,354	243,825,746,856

TP. HCM, ngày 18 tháng 12 năm 2018


Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Trương Thị Thu Vân
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CONTAINER
PHÍA NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Minh Châu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31,905,183,437	16,474,406,672	66,925,735,693	51,128,955,278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31,905,183,437	16,474,406,672	66,925,735,693	51,128,955,278
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27,887,082,375	20,759,222,949	68,934,430,893	61,004,283,195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,018,101,062	(4,284,816,277)	(2,008,695,200)	(9,875,327,917)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40,398,709	8,510,425	115,789,510	90,406,480
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	7,893,343,477	8,078,575,256	23,224,470,796	24,165,527,962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,893,343,477	8,078,575,256	23,205,168,413	24,136,010,015
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,851,090,369	1,162,803,931	4,227,811,223	3,132,693,147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,685,934,075)	(13,517,685,039)	(29,345,187,709)	(37,083,142,546)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	-	439,000,000	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	439,000,000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5,685,934,075)	(13,517,685,039)	(28,906,187,709)	(37,083,142,546)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5,685,934,075)	(13,517,685,039)	(28,906,187,709)	(37,083,142,546)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Trương Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Châu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2018

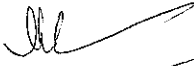
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5,685,934,075)	(13,517,685,039)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V10,11	9,097,977,846	9,113,880,468
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40,398,709)	(656,263)
- Chi phí lãi vay	06		7,893,343,477	8,078,575,256
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(18,166,800,479)	(17,784,781,630)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6,901,811,940)	(14,102,813,046)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,926,788,877)	2,061,027,019
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32,007,961,207	19,833,397,679
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		683,110,973	541,130,327
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(399,350,001)	(208,542,258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,463,121,362	8,124,199,721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V10-12		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác				
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16,463,121,362	8,124,199,721
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	11,895,161,777	6,568,202,210
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	28,358,283,139	14,700,256,093

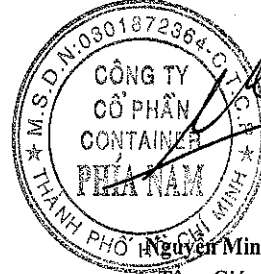
TP. HCM, ngày 18 tháng 12 năm 2018



Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trương Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Châu
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Cho thuê tàu biển, kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng ...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là năm tài chính thứ 20 của Công ty cổ phần.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được đối với hàng giảm giá, hư hỏng và kém mất phẩm chất.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải bộ	6 – 8
Tàu vận tải biển	15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, riêng quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng (45 năm).

Tuy nhiên, vẫn còn giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị nhà cửa (tài sản cố định hữu hình) do trước đây không tách riêng được giá trị quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương công phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho một năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền lãi, cổ tức ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	182,304,441	246,537,687
Tiền gửi ngân hàng	28,175,978,698	11,648,624,090
Cộng	<u>28,358,283,139</u>	<u>11,895,161,777</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 Cty CP Vận tải biển 68	1,465,299,000	0
2 Cty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	4,335,247,680	0
3 Cty TNHH Vận tải Xăng dầu Nam Phát Đạt	2,786,367,700	0
4 CN Viettel TP. HCM - TĐ Viễn thông Quân đội	0	6,122,084
5 Cty CP Dịch vụ Logistics Đại Cỏ Việt	88,729,391	86,767,544
6 Cty CP Nhật Thực	69,425,259	65,531,065
7 Cty CP SDB Việt Nam	22,376,891	91,804,462
8 Cty CP TM Vận tải XNK Dầu khí Đại Việt	181,445,611	266,851,123
9 Cty CP Vận tải Biển Xanh	7,184,051	7,855,852
10 Cty TNHH Đại lý Sài Gòn Nhanh	32,624,432	17,608,461
11 Cty TNHH Đầu tư TM Xây dựng Vinalink	373,607,092	676,265,313
12 Cty TNHH Dịch vụ Giao nhận TST	7,135,477	7,317,547
13 Cty TNHH Đóng gói và buộc hàng hóa Biển Xanh	0	12,522,000
14 Cty TNHH TM&DV Quốc tế Tinh Túy	4,013,213	4,017,405
15 Cty TNHH TMDV Giao nhận HH Trần Châu	12,888,893	13,577,600
16 Phải thu của CNHP	23,122,004	17,769,266
Cộng	<u>9,409,466,694</u>	<u>1,274,009,722</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác	635,581,487	929,023,148
Tạm ứng	2,128,057,610	846,386,391
Cộng	<u>2,763,639,097</u>	<u>1,775,409,539</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên nhiên vật liệu	1,384,511,531	1,384,511,531
Công	<u>1,384,511,531</u>	<u>1,384,511,531</u>

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số đầu quý	Tăng trong quý	K/chuyển vào chi phí SXKD trong quý	Số cuối quý
Phí bảo hiểm tàu Dream	315,467,834	404,287,965	447,195,636	272,560,163
Phí bảo hiểm tàu Glory	207,604,016	567,441,192	562,052,254	212,992,954
Phí bảo hiểm tàu Pride	296,020,387	457,844,269	453,297,611	300,567,045
Phí bảo hiểm tàu Southern Growth	0	69,651,425	53,512,680	16,138,745
Phí bảo hiểm tàu VTB Star	0	80,650,528	55,228,078	25,422,450
Phí bảo hiểm tàu VTB ACE	0	36,937,151	22,960,932	13,976,219
Công	<u>819,092,237</u>	<u>1,616,812,530</u>	<u>1,594,247,191</u>	<u>841,657,576</u>

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Số cuối quý
Thuế TNDN nộp thừa	78,934,182	0	0	78,934,182
Công	<u>78,934,182</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>78,934,182</u>

7. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ sử dụng thông tin HAG SGP.TELECOM	11,337,500	11,337,500
Tổng lãnh sự quán Panama	11,337,500	11,337,500
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	5,000,000	0
Công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam	5,000,000	0
Công	<u>32,675,000</u>	<u>22,675,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	21,851,663,971	2,127,762,862	519,796,885,507	45,818,180	543,822,130,520
Giảm trong năm	-	-	788,939,100	-	788,939,100
Số cuối kỳ	21,851,663,971	2,127,762,862	519,007,946,407	45,818,180	543,033,191,420
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12,644,932,877	1,881,801,255	347,245,785,227	38,181,840	361,810,701,199
Khấu hao trong năm	643,406,724	100,715,025	25,956,690,822	5,727,276	26,706,539,847
Giảm trong năm	-	-	788,939,100	-	788,939,100
Số cuối kỳ	13,288,339,601	1,982,516,280	372,413,536,949	43,909,116	387,728,301,946
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9,206,731,094	245,961,607	172,551,100,280	7,636,340	182,011,429,321
Số cuối kỳ	8,563,324,370	145,246,582	146,594,409,458	1,909,064	155,304,889,474

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9,566,530,785	98,529,900	9,665,060,685
Số cuối kỳ	9,566,530,785	98,529,900	9,665,060,685
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2,462,495,783	98,529,900	2,561,025,683
Khấu hao trong năm	159,442,173	-	159,442,173
Số cuối kỳ	2,621,937,956	98,529,900	2,720,467,856
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7,104,035,002	-	7,104,035,002
Số cuối kỳ	6,944,592,829	-	6,944,592,829

10. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm	29,019,583,102
Số cuối kỳ	29,019,583,102
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	4,788,231,228
Khấu hao trong năm	435,293,748
Số cuối kỳ	5,223,524,976

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị còn lại

Số đầu năm	24,231,351,874
Số cuối kỳ	23,796,058,126

11. Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số đầu quý	Tăng trong quý	K/chuyển vào chi phí	
			SXKD trong quý	Số cuối quý
Chi phí sửa chữa lớn tàu Dream	3,580,029,504	1,581,107,509	737,305,287	4,423,831,726
Chi phí sửa chữa lớn tàu Pride	2,490,518,169	0	622,629,543	1,867,888,626
Chi phí sửa chữa lớn tàu Glory	1,793,922,319	0	672,722,313	1,121,200,006
Cộng	7,864,469,992	1,581,107,509	2,032,657,143	7,412,920,358

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Cty cổ phần XNK Cung ứng Vật tư Hàng hải	0	80,859,900
4 Cty TNHH Sửa chữa tàu thủy Phương Nam	230,000	230,000
5 Cty CP Đẹp Như Mới	300,000	300,000
6 Cty CP Hàng hải & Phát triển Phi Mã	0	37,774,000
8 Cty TNHH TKXD & QLDA Vương Nguyên	15,245,150	15,245,150
10 Cty TNHH Đại Dương Vina	0	38,338,064
11 Cty TNHH Dịch vụ HH Nhật Quang	0	20,460,000
12 Cty TNHH Ngọc Minh Anh	0	38,240,000
13 Cty TNHH Khánh Hoàng Hải Phong	0	142,175,000
14 VLK Marine Corporation	0	533,182,349
15 Cty TNHH TMDV Sửa chữa PT Thủy bộ Minh Hải	0	31,180,000
16 Cty TNHH DV & TM Hàng hải Mari	0	2,500,000
17 Cty TNHH HEMPEL Vietnam	0	27,420,000
18 Cty TNHH TM & DV Kỹ thuật Hàng hải	0	249,209,000
19 Cty TNHH TM-DV&XD Vinh Thành Đạt	5,500,000	5,500,000
20 Serego Marine Co.,LTD	0	151,875,643
22 Singapore Telecommunications Ltd	0	2,216,955
23 Trường CĐ Hàng hải I	17,500,000	0
24 Cty TNHH Nhân lực hàng hải HB	36,504,000	0
25 Yash Offshore Private Ltd	828,736,320	0
26 Cty CP TM & DV VTB phía Bắc	28,600,000	0
Cộng	932,615,470	1,376,706,061

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	17,189,283	57,015,209	51,696,789	22,507,703
Cộng	17,189,283	57,015,209	51,696,789	22,507,703

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ như sau:

Dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp trong khu chế xuất & dịch vụ cho thuê tàu vận tải quốc tế :	0%
Bốc xếp, lưu kho bãi, giao nhận, cho thuê văn phòng và dịch vụ khác :	10%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,685,934,075)	(13,517,685,039)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	(5,685,934,075)	(13,517,685,039)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<u>Thuế TNDN phải nộp</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

14. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất	2,069,246,319	1,655,397,060
Tàu Southern Growth	1,458,640,953	0
Tàu VTB Star	2,074,231,440	0
Tàu VTB ACE	1,083,241,197	0
<u>Cộng</u>	<u>6,685,359,909</u>	<u>1,655,397,060</u>

15. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 Phải trả NHHH lãi vay NH mua tàu	163,440,548,348	140,235,379,935
2 Phải trả Tổng Cty HHVN cổ tức 2008	3,150,000,000	3,150,000,000
3 Bảo hiểm xã hội	166,708,739	9,984,388
4 Đoàn phí & Kinh phí CĐ	60,471,834	54,589,754
5 Ocean Eleven Shiping	453,600,000	0
6 Quỹ Hội đồng Quản trị	-387,500,001	0
7 Tiền tiếp khách của TT	47,624,500	0
8 Yash Offshore Private Limited	214,182,097	0
9 Thuế TNCN	46,417,436	50,428,503
10 Phải trả khác	879,185,148	728,269,953
<u>Cộng</u>	<u>168,071,238,101</u>	<u>144,228,652,533</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Hàng hải mua tàu Dream	144,094,182,227	144,094,182,227
Vay Ngân hàng Hàng hải mua tàu Glory	185,210,230,022	185,210,230,022
Vay Ngân hàng Hàng hải mua tàu Pride	57,568,249,601	63,254,499,601
Cộng	386,872,661,850	392,558,911,850

Khoản vay trên là vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải để mua tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Cụ thể:

- Hợp đồng vay số 02/07/HCM ngày 13/11/2007: Vay mua tàu Lucent Ace (Dream) với số tiền là 8,42 triệu USD.
- Hợp đồng vay số 01/07/HCM ngày 12/9/2007: Vay để mua tàu và tàu Asean Energy (Pride) với số tiền là 6,3 triệu USD.
- Hợp đồng vay số 03/08/HCM ngày 3/4/2008: Vay mua tàu Apollo Dua (Glory) với số tiền là 10 triệu USD.

Cả 3 hợp đồng vay đều có thời hạn vay là 96 tháng, ân hạn 6 tháng, thời hạn trả nợ trong 30 kỳ, mỗi kỳ là 1 quý với số tiền cho Hợp đồng số 01 là 210.000 USD, Hợp đồng số 02 là 280.667 USD và Hợp đồng số 03 là 266.640 USD. Lãi suất Sibor 6 tháng + 2,3% nhưng không thấp hơn 6%/năm cho hai hợp đồng số 01 và số 02 và 8.18%/năm cho 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân, từ tháng thứ 7 trở đi bằng lãi suất huy động USD của ngân hàng + 2,3% cho hợp đồng số 03.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ phúc lợi	54,289,533	66,139,533
Cộng	54,289,533	66,139,533

18. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược - HCM	9,046,689,880	1,933,713,240
Nhận ký quỹ, ký cược - CNHP	20,236,000	0
Cộng	9,066,925,880	1,933,713,240

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Cty cổ phần mua bán nợ Phương Đông	27,500,000,000	27,500,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	82,940,000,000	82,940,000,000
Cộng	110,440,000,000	110,440,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Cho thuê tàu	25,578,154,966	13,053,475,858
Lưu kho bãi	2,524,374,000	2,097,024,000
Doanh thu cho thuê văn phòng	907,220,132	838,602,573
Doanh thu dịch vụ khác	391,255,937	390,217,636
Doanh thu khác	2,411,500,470	0
Doanh thu CNHP	92,677,932	95,086,605
Cộng	31,905,183,437	16,474,406,672

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Nguyên vật liệu	0	1,237,491,238
Chi phí nhân công	2,679,320,821	3,130,989,877
BHXH, BHYT, KPCĐ	203,372,094	322,798,281
Khấu hao tài sản cố định	9,056,968,392	9,059,401,671
Chi phí thuê và sửa chữa tài sản	8,617,421,494	2,341,263,327
Chi phí khác	2,402,718,228	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,927,281,346	4,667,278,555
Cộng	27,887,082,375	20,759,222,949

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,720,564	656,263
Chênh lệch tỉ giá & Thu khác	37,678,145	7,854,162
Cộng	40,398,709	8,510,425

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lãi vay ngân hàng	7,893,343,477	8,078,575,256
Cộng	7,893,343,477	8,078,575,256

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Tiền lương, tiền công	1,000,235,192	492,502,338
BHXH; BHYT; KPCĐ	167,122,090	39,045,485

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, Phường 9, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2018


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Tiền ăn trưa, ăn ca	36,517,545	23,201,989
Chi phí đồ dùng văn phòng	14,605,636	26,183,590
Chi phí khấu hao TCSĐ	41,009,454	41,679,767
Thuế, phí, lệ phí	81,173,402	23,095,108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73,212,572	55,583,504
Chi phí hội nghị, tiếp khách	31,624,342	723,636
Chi phí thông tin liên lạc	5,783,558	3,187,410
Chi phí công tác	65,999,819	0
Chi phí khác	333,806,759	457,601,104
Cộng	1,851,090,369	1,162,803,931

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Tiền lương	348,450,000	257,194,805
Phụ cấp	72,120,000	68,570,000
Cộng	420,570,000	325,764,805

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2018


Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu


Trương Thị Thu Vân
 Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Châu
 Tổng Giám đốc



